

Số: 5385 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 294/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Thành tại Thông báo số 268/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1172/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm*).

4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 294/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).



Cao Tiến Dũng



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Long Thành	Xã An Phước	Xã Tam An	Xã Long Đức	Xã Bình An	Xã Cẩm Đường	Xã Bình Sơn	Xã Lộc An	Xã Long An	Xã Long Phước	Xã Bàu Cạn	Xã Tân Hiệp	Xã Phước Thái	Xã Phước Bình		
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.704,11	334,06	1.183,01	1.011,98	2.220,45	2.618,28											
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.679,09		180,59	660,78	-	129,24	-	81,57	-	303,57	300,00	-	-	-	-	23,35	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.477,60		180,59	659,03	-	129,24	-	42,49	-	142,91	300,00	-	-	-	-	23,35	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.795,47	65,21	144,90	68,94	70,79	91,40	492,75	109,40	95,39	290,50	346,51	316,88	216,36	88,21	398,23		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.799,29	261,30	845,91	243,44	2.147,75	2.391,76	746,05	1.307,76	1.335,57	1.200,79	1.608,05	3.252,85	2.520,88	452,04	2.485,15		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,79	-	-	280,53	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	362,34	-	-	-	-	-	-	79,72	-	-	44,59	238,03	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	411,59	9,14	9,55	38,84	0,65	4,64	7,61	0,03	1,28	38,81	189,53	34,81	8,04	50,90	17,77		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,00	-	0,49	-	1,26	1,24	2,67	5,72	3,15	11,18	-	78,16	12,58	2,33	26,22		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.358,08	581,51	2.065,97	1.571,28	810,48	291,87	259,10	5.662,53	591,87	977,10	1.028,11	514,32	370,64	914,67	718,63		
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	741,46	0,87	619,80	-	71,82	-	-	-	-	0,10	18,84	-	29,77	0,27	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	181,98	1,20	144,05	0,52	-	-	-	30,00	4,83	-	-	-	-	1,38	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.225,98	95,00	567,86	532,28	159,73	-	-	-	77,60	420,07	-	-	-	183,44	190,00		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	200,95	-	-	50,95	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-	75,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,95	5,38	9,04	1,86	34,52	3,86	0,21	22,84	31,22	7,28	3,76	1,38	2,58	1,12	2,90		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	580,34	2,80	86,98	-	8,57	0,74	0,46	67,63	17,37	28,39	93,78	2,59	67,06	173,67	30,30		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,56	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,16		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.174,24	179,89	242,06	93,12	266,23	205,28	190,18	5.240,22	231,90	299,57	307,90	372,51	172,23	214,07	159,07		
	Trong đó:																		
	- Đất giao thông	DGT	6.893,98	119,91	163,76	70,82	112,93	90,79	42,27	5.195,20	117,75	263,27	206,24	155,95	98,47	151,74	104,88		
	- Đất thủy lợi	DTL	397,27	8,80	14,35	3,76	19,50	10,14	139,17	3,79	56,75	14,20	24,19	89,88	1,65	7,66	3,43		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	27,88	0,14	9,49	0,50	0,53	1,43	1,53	1,79	4,36	0,01	0,39	0,49	0,91	0,38	5,93		
	- Đất cơ sở y tế	DYT	9,42	4,56	0,09	0,38	0,52	0,56	0,24	0,35	0,81	0,44	0,39	0,34	0,34	0,25	0,15		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	184,33	15,93	9,07	4,90	41,95	3,67	3,66	18,17	22,00	5,06	16,83	4,81	5,33	5,34	27,61		

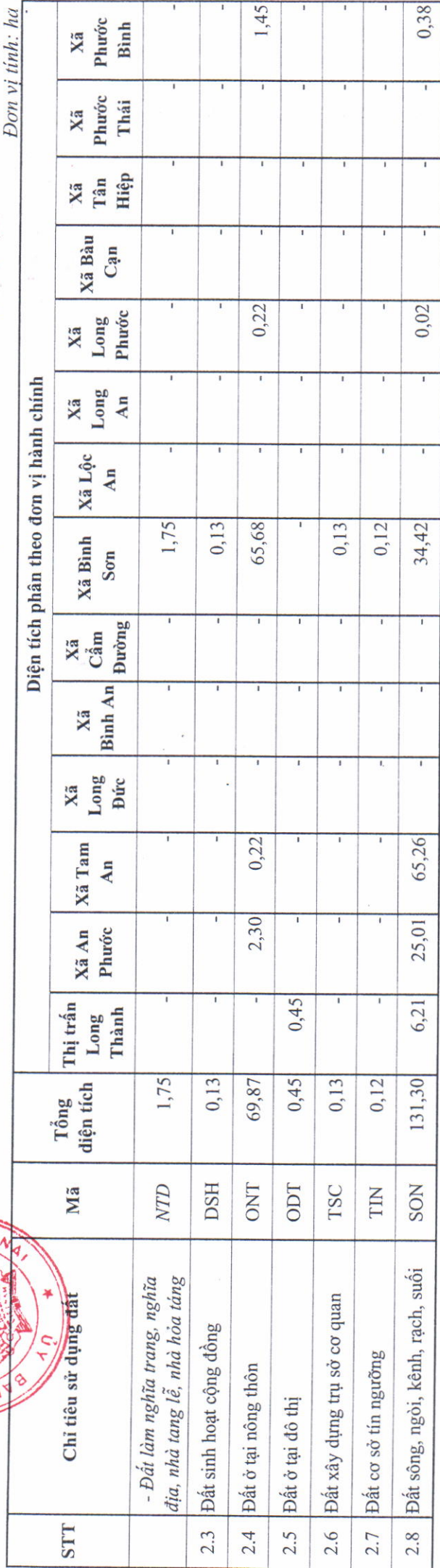
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Long Thành	Xã An Phước	Xã Tam An	Xã Long Đức	Xã Bình An	Xã Cẩm Đường	Xã Bình Sơn	Xã Lộc An	Xã Long An	Xã Long Phước	Xã Bàu Cạn	Xã Tân Hiệp	Xã Phước Thái	Xã Phước Bình	
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,60	5,47	2,17	0,92	2,49	0,42	-	0,01	1,49	1,21	-	4,81	1,11	-	2,50	
	- Đất công trình năng lượng	DNL	32,36	4,19	3,57	4,00	0,41	10,00	-	0,02	8,63	0,07	0,16	0,34	0,69	0,10	0,18	
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,43	0,58	-	-	0,04	0,03	0,20	0,15	0,01	0,15	0,04	0,04	0,02	0,17	-	
	- Đất cỏ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,40	-	-	-	-	-	-	5,76	-	-	2,64	-	-	-	-	
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	106,30	1,59	0,13	-	-	-	0,02	-	0,15	-	-	104,41	-	-	-	
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	168,68	4,76	28,52	0,83	4,12	0,71	2,18	6,37	10,02	5,40	39,68	7,61	6,22	42,58	9,67	
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	301,60	11,48	10,63	3,31	83,46	84,70	-	7,22	6,63	9,33	16,47	3,59	55,31	5,08	4,39	
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02	-	0,00	-	-	-	-	-	0,00	0,01	-	0,00	0,00	0,00	-	
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,72	-	-	
	- Đất chợ	DCH	15,30	2,48	0,28	3,70	0,24	2,83	0,91	1,20	0,78	0,22	0,20	0,22	1,29	0,76	0,19	
	- Đất hạ tầng khác	DHK	3,28	-	-	-	0,04	-	-	0,19	2,51	0,20	-	0,02	0,17	0,01	0,14	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,20	0,40	0,77	0,37	0,37	0,63	0,07	0,69	0,88	2,05	0,31	1,06	0,50	0,23	0,87	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,21	12,15	2,46	1,71	1,19	-	-	7,02	-	0,68	-	-	-	-	-	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.437,49	-	302,65	385,88	262,05	53,32	49,23	270,83	211,51	194,53	241,56	91,19	82,61	155,64	136,50	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	252,96	252,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,22	7,98	0,29	0,24	0,28	0,72	0,44	0,99	0,66	0,30	0,49	0,34	0,21	3,00	1,28	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,41	0,95	0,10	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	0,03	-	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,51	1,74	4,84	1,03	0,94	0,22	-	0,36	1,86	5,30	2,07	-	0,02	1,90	1,23	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.280,62	20,19	85,07	502,92	4,78	27,10	18,51	21,95	14,05	18,50	284,40	45,25	15,66	179,92	42,32	

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN LONG THÀNH

Kiểm theo Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích														
				Thị trấn Long Thành	Xã An Phước	Xã Tam An	Xã Long Đức	Xã Bình An	Xã Cẩm Đường	Xã Bình Sơn	Xã Lộc An	Xã Long An	Xã Long Phước	Xã Bàu Cạn	Xã Tân Hiệp	Xã Phước Thái	Xã Phước Bình
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.615,05	216,23	269,41	360,10	176,83	60,91	3,50	2.518,70	202,76	149,23	223,89	47,62	0,53	21,92	363,42
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	483,07	177,27	79,08	184,27	-	-	-	28,10	-	4,85	9,50	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	449,12	177,27	79,08	184,27	-	-	-	-	-	-	8,50	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	533,35	18,78	31,56	2,32	6,62	-	-	270,30	0,83	3,93	67,80	2,32	-	18,43	110,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.546,91	17,79	150,54	162,27	170,21	60,91	3,50	2.197,82	201,93	140,45	139,21	45,30	0,53	3,49	252,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,03	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,85	2,39	8,24	11,24	-	-	-	18,64	-	-	6,35	-	-	-	-
1.6	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,85	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	247,52	7,83	29,34	65,97	-	0,09	-	114,89	4,76	0,36	0,24	-	1,00	-	23,04
	Trong đó:																
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,21
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,73	1,17	2,03	0,49	-	0,09	-	10,93	4,76	0,26	-	-	1,00	-	7,00
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	17,62	1,17	2,03	0,49	-	0,09	-	1,82	4,76	0,26	-	-	-	-	7,00
	- Đất thủy lợi	DTL	0,43	-	-	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,41	-	-	-	-	-	-	3,41	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,67	-	-	-	-	-	-	1,67	-	-	-	-	1,00	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,71	-	-	-	-	-	-	1,71	-	-	-	-	-	-	-



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Long Thành	Xã An Phước	Xã Tam An	Xã Long Đức	Xã Bình An	Xã Cẩm Đường	Xã Bình Sơn	Xã Lộc An	Xã Long An	Xã Long Phước	Xã Bàu Cạn	Xã Tân Hiệp	Xã Phước Thái	Xã Phước Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.253,64	217,82	278,03	363,24	179,83	64,91	7,50	5.100,55	217,41	153,34	227,79	49,86	3,10	24,13	366,13
	Trong đó:		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	488,85	178,86	79,58	184,77	-	-	-	28,50	-	6,34	10,80	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	536,83	18,78	31,86	2,32	6,62	-	-	270,80	0,83	3,95	68,85	2,32	-	18,43	112,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.176,22	17,79	158,35	164,91	173,21	64,91	7,50	4.778,76	216,58	143,05	140,76	47,54	3,10	5,70	254,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,03	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,86	2,39	8,24	11,24	-	-	-	18,64	-	-	6,35	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,85	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		40,00	0,93	3,00	5,00	-	2,00	-	5,00	-	10,00	10,00	-	-	-	4,07
	Trong đó:		-														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,00	0,93	3,00	5,00	-	2,00	-	5,00	-	10,00	10,00	-	-	-	4,07
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	67,87	1,63	4,21	59,18	-	-	-	-	2,59	0,26	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN LONG THÀNH

(Kiểm theo Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: ha
				Thị trấn Long Thành	Xã An Phước	Xã Tam An	Xã Long Đức	Xã Bình An	Xã Cẩm Đường	Xã Bình Sơn	Xã Lộc An	Xã Long An	Xã Long Phước	Xã Bầu Cạn	Xã Tân Hiệp	Xã Phước Thái	Xã Phước Bình	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.220,65	213,55	272,61	485,47	215,83	87,70	32,92	4.504,31	431,47	331,91	234,96	39,92	6,39	21,71	344,90	
	Trong đó:		-															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.168,52	144,15	120,50	271,59			2,82	415,20	0,38	159,78	47,15	0,70		4,34	1,91	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		541,93	129,30	115,50	254,51				6,53		33,35	2,61				0,13	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	407,71	29,40	25,04	19,10	7,23	0,10	12,50	92,58	12,47	22,35	37,53	11,30	2,79	0,96	134,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.436,36	24,89	115,20	150,15	208,60	87,60	17,60	3.892,16	415,56	147,89	122,60	25,90	3,60	16,05	208,56	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	77,23							77,23								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	44,49	9,87		15,60					3,06		15,08	0,52		0,36		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	85,38	5,24	11,87	29,03				27,14		0,93	11,10				0,07	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PN N	0,96									0,96						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		40,00	2,00	3,00	5,00	-	2,00	2,00	5,00	2,00	5,00	5,00	2,00	2,00	2,00	3,00	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,00	2,00	3,00	5,00	-	2,00	2,00	5,00	2,00	5,00	5,00	2,00	2,00	2,00	3,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	123,93	8,70	4,28	59,63	4,65	0,42		32,50	3,06	8,42	1,76				0,51	